

Bảng 1.10 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT HÀ GIANG

(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp/Sơ đồ nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
1	QL.279	Cầu Sào	Km11+900	Hà Giang	173,3	5x33	7,0	6,0	H13-X60		23-24-26			
2	QL.279	Cầu Thác Vệt	Km20+751	Hà Giang	76,15	2x33	5,0	4,0	H13-X60		23-24 -26			
3	QL.279	Cầu Sông Bạc	Km10+300	Hà Giang	99,0	2x40	7,5	4,0	H10	(*)			H10	
4	QL.34	Cầu Yên Biên I	Km0+300	Hà Giang	105,0	25+40+2	10,0	5,8	H10 X60		17-20 -21			
5	QL.34	Cầu Bắc Bừu	Km18+819	Hà Giang	50,05	2x18	5,0	4,0		(*)			H13-X60	
6	QL.34	Cầu 32	Km32+264,4	Hà Giang	52,2	12+15+1	5,0	4,0		(*)			H13-X60	
7	QL.34	Cầu Lạc Nông	Km47+833	Hà Giang	45,3	1x33	7,0	6,0		(*)			H13-X60	
8	QL.34	Cầu Nậm Thịu	Km53+645	Hà Giang	28,1	1x18	12,0	11,0		(*)			H13-X60	
9	QL.34	Cầu Nà Lèn	Km 53+920	Hà Giang	62,2	3x18	12,0	11,0		(*)			H13-X60	
10	QL.34	Cầu Bản Xáp	Km59+501	Hà Giang	51,0	1x33	9,0	7,0		(*)			H13-X60	
11	QL.34	Cầu Bắc Mê	Km60+146	Hà Giang	126,6	26+42+2	6,0	4,0		(*)			H13-X60	
12	QL.34	Cầu Bản Tính	Km64+392	Hà Giang	19,7	1x18	9,0	8,0		(*)			H13-X60	
13	QL.4C	Cầu Tráng Kim	Km57+022	Hà Giang	13,5	1x6	6,6	6,0		(*)			H13-X60	
14	QL.4C	Cầu 67	Km67+300	Hà Giang	16,0	1x8	6,6	6,0	H8		17-34-40			
15	QL.4C	Cầu Na Kinh	Km71+051	Hà Giang	23,6	1x12	7,0	6,0	H13-X60		17-34-40			
16	QL.4C	Cầu Nà Tèn	Km97+819,8	Hà Giang	22,0	1x12	9,0	6,0	H13-X60		17-34-40			

TT	Quốc lộ	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp/Sơ đồ nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
17	QL.4C	Cầu Bản Tòng	Km187+800	Hà Giang	28,0	1x18	8,0	7,0		(*)			H13-X60	
18	QL.4C	Cầu La Ngà	Km191+256	Hà Giang	28,0	1x18	8,0	7,0		(*)			H13-X60	

Ghi chú:

- 1. Các cầu trên quốc lộ phạm vi Sở GTVT Hà Giang quản lý không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.*
- 2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.*
- 3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).
Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 Tấn.*
- 4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT.
Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá 17 T.*
- 5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D*